TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 547/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2019.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VN

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Việt.
2. Bà Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Trần Thị Hiển – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2185/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân D; sinh năm 1979; Địa chỉ: 43 TVH, Phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc Diễm T; sinh năm 1974; Quốc tịch: VN; Địa chỉ: 3900 McCain Park Dr, Apt 257-9, North Little Rock, Arkansas 72116, USA; Nơi lưu trú: 371/55 CMT8, phường E, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2019 và bản khai ngày 02 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn Ông Nguyễn Xuân D trình bày:

Ông và Bà Nguyễn Ngọc Diễm T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 149 ngày 13/10/2016. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung được 02 tuần thì đến tháng 11/2019 bà T trở về HK còn ông vẫn sống ở VN đợi thủ tục bảo lãnh của bà T để ông sang HK đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, sau khi trở về Hoa Kỳ, bà T không làm thủ tục bảo lãnh cho ông, cắt hết liên lạc với

ông. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị ly hôn với Bà Nguyễn Ngọc Diễm T để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông Nguyễn Xuân D khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Xuân D khai không có.

Tại bản tự khai ngày 12/3/2019, bị đơn Bà Nguyễn Ngọc Diễm T trình bày: Bà và Ông Nguyễn Xuân D tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 149 do Ủy ban nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung được 01 thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cải vã. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả. Nay ông D yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn để có điều kiện ổn định cuộc sống của riêng mỗi người.

Về con chung Bà Nguyễn Ngọc Diễm T khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Ngọc Diễm T khai không có.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, ngày 02/4/2019 nguyên đơn ông D có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, do đó vụ án không tiến hành hòa giải được.

Ngày 12/3/2019, Bà Nguyễn Ngọc Diễm T có đề nghị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử của Tòa án, do hiện nay bà đang sinh sống ở Mỹ, khoảng cách địa lý giữa VN và HK rất xa xôi, điều kiện kinh tế của bà khó khăn không có điều kiện để về VN để có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 13/5/2019, Ông Nguyễn Xuân D có đơn đề nghị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Xuân D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Nguyễn Ngọc Diễm T. Bị đơn hiện đang cư trú tại 3900 McCain Park Dr, Apt 257-9, North Little Rock, Arkansas 72116, USA. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình về Ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 149 do Ủy ban nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2016 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà Nguyễn Ngọc Diễm T và Ông Nguyễn Xuân D là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, tại bản tự khai của bà T và ông D đều thừa nhận hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 và đồng ý ly hôn để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống. Xét vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay mỗi người sống mỗi nơi, không có khả năng đoàn tụ, hàn gắn, bà T và ông D đều muốn ly hôn nhưng do bà T không về VN nên Tòa án không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Các đương sự khai không có.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[4.1] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/008248 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng khác: Không có.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Ông Nguyễn Xuân D nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với Bà Nguyễn Ngọc Diễm T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Xuân D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân D được ly hôn với Bà Nguyễn Ngọc Diễm T.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 149 do Ủy ban nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2016 cho Ông Nguyễn Xuân D và Bà Nguyễn Ngọc Diễm T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

1.2. Về con chung: Không có.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Nguyên đơn Ông Nguyễn Xuân D phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/008248 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Không có.

3. Thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Ông Nguyễn Xuân D nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với Bà Nguyễn Ngọc Diễm T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND quận A, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Khánh